

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.019.251.636	86.347.967.687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.680.581.845	36.162.366.320
1. Tiền	111		8.550.809.845	19.214.366.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.129.772.000	16.948.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.171.745.837	13.721.920.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.100.187.232	3.291.080.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	83.495.001	198.512.811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.988.063.604	5.232.326.930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	28.403.118.451	29.320.100.374
1. Hàng tồn kho	141		28.403.118.451	29.320.100.374
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.763.805.503	4.143.580.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	32.451.723	42.331.905
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.765.495.580	1.135.390.364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10b	2.965.858.200	2.965.858.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.235.932.928	27.392.693.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.183.000.000	2.263.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.183.000.000	2.263.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.890.655.824	4.877.730.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.890.655.824	4.877.730.502
- Nguyên giá	222		16.078.505.164	15.664.903.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.187.849.340)	(10.787.173.435)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	2.000.828.142	3.556.009.098
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		232.328.142	787.509.098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.094.000.000	2.094.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(325.500.000)	(325.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.161.448.962	16.695.953.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	16.161.448.962	16.695.953.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.255.184.564	113.740.660.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.542.238.466	45.188.485.193
I. Nợ ngắn hạn	310		40.813.319.187	44.490.205.085
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	491.388.054	813.283.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		939.960.011	1.165.550.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	854.295.172	1.301.118.726
4. Phải trả người lao động	314		3.691.381.666	6.116.413.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	200.085.497
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	5.115.179.810	5.115.179.810
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	27.463.751.476	27.248.106.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	691.000.000	691.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.566.362.998	1.839.467.176
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		728.919.279	698.280.108
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		728.919.279	698.280.108
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.712.946.098	68.552.175.776
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	48.712.946.098	68.552.175.776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.968.500.000	41.383.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.968.500.000	41.383.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	1.993.548.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(5.855.333.500)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.472.522.066	18.532.806.336
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.271.924.032	12.497.604.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.466.432.939	10.666.182.079
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		805.491.093	1.831.422.361
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.255.184.564	113.740.660.969

TP. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thu Ngọc

Trần Văn Ngọc Phương

Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 - DN/HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.925.298.066	59.653.515.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	49.925.298.066	59.653.515.788
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	31.167.731.566	34.881.455.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.757.566.500	24.772.060.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.759.024.292	2.525.514.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	386.158.098	100.456.062
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		144.819.044	(39.519.928)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.277.621.434	11.365.361.487
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.771.132.599	13.120.226.992
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		1.226.497.705	2.672.009.981
12. Thu nhập khác	31		181.966.555	41.600
13. Chi phí khác	32		33.410.636	210.914
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		148.555.919	(169.314)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.375.053.624	2.671.840.667
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	538.923.360	707.883.363
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	30.639.171	(112.957.701)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		805.491.093	2.076.915.005
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		805.491.093	2.076.915.005
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	278	489
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	278	489

TP. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thu Ngọc

Trần Văn Ngọc Phương



Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.375.053.624	2.671.840.667
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		825.238.314	922.530.322
- Các khoản dự phòng	03		-	(409.120.324)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		309.198.284	(12.762.265)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(1.223.075.713)	(1.565.325.889)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.286.414.509	1.607.162.511
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		2.000.069.471	(2.462.330.333)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		916.981.923	(39.794.553)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.480.558.060)	275.809.725
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		544.384.902	464.755.215
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(701.583.363)	(385.991.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.316.332.157)	(4.817.895.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.750.622.775)	(5.358.284.413)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(838.163.636)	(661.940.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		154.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	17.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		700.000.000	1.031.837.954
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.180.710.264	2.013.007.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.197.092.083	4.382.905.817

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(16.613.549.270)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.823.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.613.549.270)	(3.823.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(10.167.079.962)	(4.798.858.596)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.162.366.320	40.948.129.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(314.704.513)	13.095.853
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	25.680.581.845	36.162.366.320

TP. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thu Ngọc

Trần Văn Ngọc Phương



Lê Thị Thanh Hương